

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-37
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-09
Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	16-37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103015027 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 48/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh bổ sung (Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 10/GPĐC-UBCK cấp ngày 20 tháng 05 năm 2016 về thay đổi trụ sở chính về Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, số 19 Nguyễn Trãi, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội).

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà VNT, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hồng Sơn	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Ủy viên	
Bà Lê Thị Ánh Tuyết	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2016
Ông Hoàng Văn Tuyền	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hồng Sơn	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Hồng Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Văn Hậu	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27/05/2016
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Xuân Dương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/04/2016
Bà Lại Thị Sen	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Linh	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

Tầng 2, Tòa nhà VNT, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, tình hình thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương được lập ngày 12 tháng 08 năm 2016, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và tình hình thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh 6 của báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa thực hiện xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính. Vì vậy Công ty đang trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính áp dụng cho các khoản cho vay theo quy định về tỷ lệ trích lập dự phòng tương ứng với thời gian quá hạn thanh toán tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận của Kiểm toán viên về Báo cáo tài chính giữa niên độ nêu trên.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng *ef*

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		517.113.881.248	567.607.627.096
110	I. Tài sản tài chính		514.165.933.997	565.185.686.449
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	26.411.672.022	54.705.489.636
111.1	1.1 Tiền		16.411.672.022	14.705.489.636
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	40.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	21.121.532.168	73.137.531.248
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	20.000.000.000	-
114	4. Các khoản cho vay	5	600.103.098.677	535.887.762.877
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(159.080.589.421)	(103.964.219.813)
117	6. Các khoản phải thu	7	1.939.422.220	4.979.920.000
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		1.157.200.000	4.979.920.000
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài	7	782.222.220	-
117.4	6.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		782.222.220	-
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung	7	546.425.000	436.050.000
122	8. Các khoản phải thu khác	7	3.124.373.331	3.152.501
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		2.947.947.251	2.421.940.647
131	1. Tạm ứng		56.000.000	32.000.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		583.157.918	253.633.834
135	3. Tài sản ngắn hạn khác	8	2.308.789.333	2.136.306.813
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		26.030.249.059	17.891.076.023
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		10.000.000.000	-
212	1. Các khoản đầu tư	9	10.000.000.000	-
212.1	1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		6.950.511.429	8.080.547.163
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	3.501.143.176	4.112.073.670
222	- Nguyên giá		15.620.152.800	15.327.992.800
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.119.009.624)	(11.215.919.130)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	3.449.368.253	3.968.473.493
228	- Nguyên giá		10.076.718.497	10.076.718.497
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.627.350.244)	(6.108.245.004)
250	V. Tài sản dài hạn khác		9.079.737.630	9.810.528.860
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	7	646.946.704	1.792.520.108
252	2. Chi phí trả trước dài hạn		397.104.182	828.818.582
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	8.035.686.744	7.189.190.170
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		543.144.130.307	585.498.703.119

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG
 H. XL

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		32.897.196.818	11.764.336.223
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		32.897.196.818	11.764.336.223
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	25.960.000.000	3.180.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		25.960.000.000	3.180.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	557.362.034	353.463.976
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.112.015.646	1.094.556.655
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		365.000.000	365.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.107.269.893	1.238.420.762
323	6. Phải trả người lao động		1.705.164.100	2.630.362.915
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		330.045.168	109.814.418
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	198.161.384	1.090.964.864
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		821.637.194	799.169.234
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		740.541.399	902.583.399
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		510.246.933.489	573.734.366.896
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	510.246.933.489	573.734.366.896
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411.1a	a. Vốn pháp định		600.000.000.000	600.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ điều lệ		3.893.448.265	3.893.448.265
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4.029.118.053	4.029.118.053
417	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(97.675.632.829)	(34.188.199.422)
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(97.675.632.829)	(34.188.199.422)
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		510.246.933.489	573.734.366.896
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		543.144.130.307	585.498.703.119

TT
 UNC
 NH
 NG
 C
 GT
 HÃ
 KH
 UOI
 AN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

Tầng 2, Tòa nhà VNT, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
008	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	19	26.707.550.000	52.442.440.000
008.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		25.247.550.000	49.444.840.000
008.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.460.000.000	2.997.600.000
009	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	20	1.550.000	1.550.000
009.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.550.000	1.550.000
010	3. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	21	649.000.000	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	22	2.944.286.270.000	2.916.561.070.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		2.111.022.230.000	2.107.846.140.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		34.148.610.000	7.727.910.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		708.540.220.000	703.141.320.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		90.575.210.000	97.845.700.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	23	29.411.480.000	31.401.890.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		29.411.480.000	31.401.890.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	24	63.323.050.000	1.645.630.000
Đồng Việt Nam				
026	4. Tiền gửi của khách hàng	25	89.635.270.238	54.867.522.147
027	4.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán		59.937.696.538	33.197.849.892
027.1	a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		59.937.696.538	33.197.849.892
029	4.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		29.692.762.200	21.661.324.000
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		29.692.762.200	21.661.324.000
030	4.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	26	4.811.500	8.348.255

AS
KIỂM

ĐÁN
G
P

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

Tầng 2, Tòa nhà VNT, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	89.630.458.738	54.859.173.892
031.1	5.1 <i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		89.498.200.823	54.729.783.764
031.2	5.2 <i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		132.257.915	129.390.128
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	28	4.811.500	8.348.255


Nguyễn Bích Hằng
Người lập

Vũ Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởngVũ Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016



BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1.796.864.254	8.616.317.024
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	323.964.010	7.867.964.624
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.472.900.244	748.352.400
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1.876.537.970	3.422.722.893
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	12.433.542.397	14.304.249.883
06	1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	11.125.696.232	9.336.121.940
08	1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	31.992.179	150.000.000
09	1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	844.002.626	1.131.406.269
10	1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	368.522.728	857.157.096
20		Cộng doanh thu hoạt động	28.477.158.386	37.817.975.105
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11.348.598.090	41.218.300
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	11.348.598.090	41.218.300
24	2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	55.116.369.608	253.162.300
26	2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	413.691.697	4.180.950.586
27	2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	14.201.646.009	11.429.175.714
29	2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	54.482.504	-
30	2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	852.182.978	1.134.824.666
31	2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	502.685.968	1.147.990.322
32	2.12	Chi phí các dịch vụ khác	1.274.714.715	1.309.385.451
40		Cộng chi phí hoạt động	83.764.371.569	19.496.707.339
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	285.841.647	795.226.965
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính	285.841.647	795.226.965

G.P.
 CH
 E
 THANH

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	33		
52	4.2 Chi phí lãi vay		640.739.066	-
60	Cộng chi phí tài chính		640.739.066	-
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	34	7.052.333.388	9.267.144.946
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(62.694.443.990)	9.849.349.785
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		20.568.753	327.195.455
72	8.2 Chi phí khác	35	813.558.170	326.698.834
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(792.989.417)	496.621
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(63.487.433.407)	9.849.846.406
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(63.487.433.407)	9.849.846.406
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	36	-	2.002.328.681
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	2.002.328.681
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(63.487.433.407)	7.847.517.725
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	37	(1.058)	131



Nguyễn Bích Hằng
Người lập



Vũ Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG
 10 -
 CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG
 XUẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		(63.487.433.407)	9.849.846.406
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
03	- Khấu hao tài sản cố định		1.422.195.734	1.613.330.699
04	- Các khoản dự phòng		55.116.369.608	253.162.300
06	- Chi phí phải trả, dự phòng phải trả		(892.803.480)	(53.997.956)
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)		(285.841.647)	(795.226.965)
08	- Dự thu tiền lãi		(782.222.220)	-
30	5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động			
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ		52.015.999.080	(517.798.724)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		(30.000.000.000)	-
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(64.215.335.800)	(138.266.814.608)
35	- Tăng (giảm) các tài sản khác		1.228.473.220	(3.439.762.938)
37	- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính		22.780.000.000	-
42	6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(27.100.598.912)	(131.357.261.786)
43	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		3.822.720.000	511.405.000
45	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp		(110.375.000)	-
47	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(3.967.717.404)	157.593.849
48	- (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán		(309.313.359)	(1.096.152.382)
50	- (+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(131.150.869)	(177.460.605)
51	- (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác		(478.602.047)	(6.248.828.701)
52	- (+) Tăng, (-) giảm Thuế TNDN công ty chứng khoán đã nộp		149.580.330	(2.118.826.942)
54	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(162.042.000)	(252.504.588)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(28.287.499.261)	(140.582.036.155)

105
 NG TY
 KIỂM HI
 KIỂM
 AAS
 KIỂM
 G.T.C
 TY
 AN
 HOÁN
 ĐNG
 T.P.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(292.160.000)	-
65	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		285.841.647	795.226.965
70	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(6.318.353)</i>	<i>795.226.965</i>
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		(28.293.817.614)	(139.786.809.190)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		54.705.489.636	225.002.978.752
102	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		54.705.489.636	225.002.978.752
102.1	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán		14.705.489.636	75.002.978.752
102.2	- Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	150.000.000.000
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		26.411.672.022	85.216.169.562
104	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		26.411.672.022	85.216.169.562
104.1	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK		16.411.672.022	14.912.849.445
104.2	- Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	70.303.320.117



PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		3.424.789.261.050	9.299.523.037.792
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(3.528.919.530.550)	(8.599.284.171.941)
05	3. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng		3.803.364.943.573	283.837.674.106
06	4. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng		(3.664.463.389.227)	(1.020.940.475.410)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		8.303.793.972	167.187.529.936
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(8.307.330.727)	(165.463.454.738)
20	<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>		34.767.748.091	(35.139.860.255)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		54.867.522.147	152.269.532.599
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		54.867.522.147	152.269.532.599
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		33.197.849.892	132.727.006.199
35	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		21.661.324.000	19.542.512.000
36	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		8.348.255	14.400
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		89.635.270.238	117.129.672.345
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		89.635.270.238	117.128.571.807
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		59.937.696.538	53.798.169.261
45	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		29.692.762.200	61.606.312.948
46	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		4.811.500	1.724.089.598

M.S.D.N.
 H.T.H.
 K.N.
 P: 1
 CÔ
 CÔ
 CHỨN
 ĐẠI
 NH X



Nguyễn Bích Hằng
Người lập

Vũ Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng

Vũ Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ			
		01/01/2015		01/01/2016		6 tháng đầu năm 2015		6 tháng đầu năm 2016	
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000	-	-	-	-	600.000.000.000	600.000.000.000
1.1. Vốn pháp định		600.000.000.000	600.000.000.000	-	-	-	-	600.000.000.000	600.000.000.000
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		3.803.948.265	3.893.448.265	89.500.000	-	-	-	3.893.448.265	3.893.448.265
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.939.618.053	4.029.118.053	89.500.000	-	-	-	4.029.118.053	4.029.118.053
4. Lợi nhuận chưa phân phối		15.039.984.849	(34.188.199.422)	7.847.517.725	1.227.000.000	(63.487.433.407)	-	21.660.502.574	(97.675.632.829)
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		15.039.984.849	(34.188.199.422)	7.847.517.725	1.227.000.000	(63.487.433.407)	-	21.660.502.574	(97.675.632.829)
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
CỘNG		622.783.551.167	573.734.366.896	8.026.517.725	1.227.000.000	(63.487.433.407)	-	629.583.068.892	510.246.933.489



Vũ Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

HOÀN
HÀNG
RÁCH
CƠ
ĐỒI

AN
PHÂN
KHC
DUON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103015027 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 48/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh bổ sung (Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 10/GPĐC-UBCK cấp ngày 20 tháng 05 năm 2016 về thay đổi trụ sở chính về Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, số 19 Nguyễn Trãi, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội).

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà VNT, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600 tỷ đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 600.000.000.000 đồng; tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010).

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 theo quy định của Thông tư 210 khi so sánh với số liệu kỳ này.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

17
NG
HIỆN
KIẾ
A
KIẾ
TR
HÀ
AN
P. HA

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

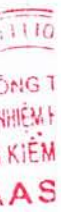
b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.



Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Công ty chưa thực hiện xây dựng hệ thống đánh giá nợ được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính. Vì vậy Công ty đang trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính áp dụng cho các khoản cho vay theo quy định về tỷ lệ trích lập dự phòng tương ứng với thời gian quá hạn thanh toán tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Năm 2016 Luật Kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty chỉ thực hiện đánh giá lại chứng khoán khi có giá thị trường giảm so với giá gốc. Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện theo 02 chi tiêu: chi tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chi tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chi tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và chi tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG
 TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ RỦI RO
 HÀ NỘI

2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Các tài sản khác	02 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	02 - 08 năm

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

3 - C
CÔNG TY
MIỄN
HỢP KÝ
LÀN
HỢP

2.12 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).



2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	18.724.210	169.376.581.000
- Cổ phiếu	18.724.210	169.376.581.000
Của nhà đầu tư	703.696.978	6.961.740.229.800
- Cổ phiếu	703.696.978	6.961.740.229.800
	722.421.188	7.131.116.810.800

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	266.380.116	46.149.700
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	16.145.291.906	14.659.339.936
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	40.000.000.000
	26.411.672.022	54.705.489.636

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng, có giá trị 10 tỷ đồng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với lãi suất 4,5%/năm.

: 10
 CÔNG
 CỔ
 PHẦN
 CHỨNG
 KHOÁN
 ĐẠI
 DƯƠNG
 (VNT)

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	21.110.118.245	72.594.776.696
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.271.661	539.612.290
Cổ phiếu hủy niêm yết	3.142.262	3.142.262
	21.121.532.168	73.137.531.248

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	20.000.000.000	-	-	-
	20.000.000.000	-	-	-

(*) Là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với lãi suất 6%/năm.

c) Các khoản cho vay

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hoạt động margin	565.092.478.094	502.027.696.682
Hoạt động ứng trước tiền bán	35.010.620.583	33.860.066.195
	600.103.098.677	535.887.762.877

HẠ NỘI *
 C
 T
 PH
 G K
 DUC
 AN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

Tầng 2, Tòa nhà VNT, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Số lượng	Cơ sở lập dự phòng kỳ này		Giá trị dự phòng	Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Giá số sách	Giá thị trường			
		VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL		21.121.532.168	22.331.161.741	(747.496.142)	(8.182.325.072)	7.434.828.930
Cổ phiếu niêm yết		21.110.118.245	22.330.625.041	(736.618.919)	(8.174.714.411)	7.438.095.492
- HAG	702.008	5.583.409.220	5.124.658.400	(458.750.820)	(26.020)	(458.724.800)
- HNG	782.000	6.314.296.000	6.334.200.000	-	-	-
- KLS	900.016	7.782.951.085	9.720.172.800	-	(45.985)	45.985
- OCH	102.030	969.781.400	846.849.000	(122.932.400)	(17.827.000)	(105.105.400)
- OGC	100.000	404.226.780	270.000.000	(134.226.780)	-	(134.226.780)
- PPC	-	-	-	-	(7.584.402.700)	7.584.402.700
- SSI	-	-	-	-	(551.080.000)	551.080.000
- Cổ phiếu lẻ	-	55.453.760	34.744.841	(20.708.919)	(21.332.706)	623.787
Cổ phiếu chưa niêm yết			536.700	(7.734.961)	(7.610.661)	(124.300)
- Cổ phiếu lẻ	-	8.271.661	536.700	(7.734.961)	(7.610.661)	(124.300)
Cổ phiếu hủy niêm yết		3.142.262	-	(3.142.262)	-	(3.142.262)
- Cổ phiếu lẻ	-	3.142.262	-	(3.142.262)	-	(3.142.262)
		21.121.532.168	22.331.161.741	(747.496.142)	(8.182.325.072)	7.434.828.930

Ghi chú:

- Nguyên tắc tính xác định giá trị thị trường: Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày lập báo cáo tài chính. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày lập báo cáo tài chính. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy niêm yết thì giá trị thị trường Công ty thân trọng xác định bằng 0.

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay (*)	158.333.093.279	95.781.894.741
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	747.496.142	8.182.325.072
Tại ngày 30/06	<u>159.080.589.421</u>	<u>103.964.219.813</u>

(*) Công ty chưa thực hiện xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính. Vì vậy Công ty đang trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính áp dụng cho các khoản cho vay theo quy định về tỷ lệ trích lập dự phòng tương ứng với thời gian quá hạn thanh toán tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU**a) Các khoản phải thu ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	1.157.200.000	4.979.920.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	782.222.220	-
Phải thu các dịch vụ kinh doanh	1.868.846.402	-
Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp	546.425.000	436.050.000
Phải thu khác	1.255.526.929	3.152.501
	<u>5.610.220.551</u>	<u>5.419.122.501</u>

b) Dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ký quỹ hợp đồng thuê văn phòng	646.946.704	1.792.520.108
	<u>646.946.704</u>	<u>1.792.520.108</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ứng trước cho nhà cung cấp	1.491.336.350	1.164.564.000
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	817.452.983	967.033.313
Phải thu Bảo hiểm xã hội	-	4.709.500
	<u>2.308.789.333</u>	<u>2.136.306.813</u>

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng	10.000.000.000	-
	<u>10.000.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với thời hạn 13 tháng, lãi suất 6,5%/năm có giá trị 10 tỷ đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

Tầng 2, Tòa nhà VNT, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2016	12.723.122.523	1.871.862.300	188.012.000	544.995.977	15.327.992.800
Mua trong kỳ	292.160.000	-	-	-	292.160.000
Tại ngày 30/06/2016	13.015.282.523	1.871.862.300	188.012.000	544.995.977	15.620.152.800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2016	9.062.704.983	1.477.888.811	188.012.000	487.313.336	11.215.919.130
Khấu hao trong kỳ	726.077.654	155.988.492	-	21.024.348	903.090.494
Tại ngày 30/06/2016	9.788.782.637	1.633.877.303	188.012.000	508.337.684	12.119.009.624
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	3.660.417.540	393.973.489	-	57.682.641	4.112.073.670
Tại ngày 30/06/2016	3.226.499.886	237.984.997	-	36.658.293	3.501.143.176

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.013.624.523 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	5.326.428.889	4.750.289.608	10.076.718.497
Tại ngày 30/06/2016	5.326.428.889	4.750.289.608	10.076.718.497
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	1.934.765.966	4.173.479.038	6.108.245.004
Khấu hao trong kỳ	443.869.074	75.236.166	519.105.240
Tại ngày 30/06/2016	2.378.635.040	4.248.715.204	6.627.350.244
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình			
Tại ngày 01/01/2016	3.391.662.923	576.810.570	3.968.473.493
Tại ngày 30/06/2016	2.947.793.849	501.574.404	3.449.368.253

12 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	6.510.221.657	5.663.725.083
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.405.465.087	1.405.465.087
Số dư cuối kỳ	8.035.686.744	7.189.190.170

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2016	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.180.000.000	51.860.000.000	(29.080.000.000)	25.960.000.000
Vay ngân hàng (1)	-	39.900.000.000	(19.900.000.000)	20.000.000.000
Vay cá nhân (2)	3.180.000.000	11.960.000.000	(9.180.000.000)	5.960.000.000
	3.180.000.000	51.860.000.000	(29.080.000.000)	25.960.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành theo hợp đồng thấu chi số 01/2016/1504288/HĐTC ngày 22 tháng 02 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: bù đắp thiếu hụt thanh toán tạm thời;
- + Thời hạn vay: 01 năm;
- + Lãi suất cho vay: từ 6 đến 6,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

(2) Các hợp đồng vay cá nhân có các thông tin chi tiết như sau:

- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: từ 8,5 đến 9%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG
 TÀI CHÍNH VÀ HẠNG KHÓA
 01/01/2016

14 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	413.948.861	353.463.976
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	143.413.173	-
	557.362.034	353.463.976

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	526.570.000	347.850.000
Phải trả các đối tượng khác	585.445.646	746.706.655
	1.112.015.646	1.094.556.655

b) Phải trả người bán chi tiết theo nội dung

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	526.570.000	347.850.000
Phải trả hoa hồng môi giới	435.325.566	563.358.219
Phải trả cho người bán khác	150.120.080	183.348.436
	1.112.015.646	1.094.556.655

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	19.954.545	139.133.289
Thuế Thu nhập cá nhân	1.066.185.431	1.099.287.473
Các loại thuế khác	21.129.917	-
	1.107.269.893	1.238.420.762

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí thuê nhà chưa có hóa đơn	-	544.880.000
Chi phí lãi vay phải trả	67.330.557	4.892.222
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	80.830.827	146.926.120
Chi phí phải trả khác	50.000.000	394.266.522
	198.161.384	1.090.964.864

18 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	37,50%	225.000.000.000	37,50%	225.000.000.000
Ông Vũ Hồng Sơn	16,67%	100.000.000.000	16,67%	100.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	8,33%	50.000.000.000	8,33%	50.000.000.000
Ngân Hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	5,50%	33.000.000.000	5,50%	33.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	32,00%	192.000.000.000	32,00%	192.000.000.000
	100%	600.000.000.000	100%	600.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(97.675.632.829)	(34.188.199.422)
	(97.675.632.829)	(34.188.199.422)

19 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	25.247.550.000	49.444.840.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.460.000.000	2.997.600.000
	26.707.550.000	52.442.440.000

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.550.000	1.550.000
	1.550.000	1.550.000

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CÔNG TY

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính chờ về của Công ty	649.000.000	-
	649.000.000	-



22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.111.022.230.000	2.107.846.140.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	34.148.610.000	7.727.910.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	708.540.220.000	703.141.320.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	90.575.210.000	97.845.700.000
	2.944.286.270.000	2.916.561.070.000

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	29.411.480.000	31.401.890.000
	29.411.480.000	31.401.890.000

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	63.323.050.000	1.645.630.000
	63.323.050.000	1.645.630.000

25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	59.937.696.538	33.197.849.892
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	59.937.696.538	33.197.849.892
1.1. Nhà đầu tư trong nước	59.805.438.623	33.068.459.764
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	132.257.915	129.390.128
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	29.692.762.200	21.661.324.000
1. Nhà đầu tư trong nước	29.692.762.200	21.661.324.000
	89.630.458.738	54.859.173.892

26 . TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	4.811.500	8.348.255
	4.811.500	8.348.255

T. T. T.
 H. H. H.
 T. O. A.
 30
 A. T.
 10
 C. O. N.
 C. O. F.
 H. U. N. G.
 Đ. A. I.
 T. H. X. L.

27 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	59.937.696.538	33.197.849.892
1.1. Nhà đầu tư trong nước	59.805.438.623	33.068.459.764
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	132.257.915	129.390.128
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	29.692.762.200	21.661.324.000
2.1 Nhà đầu tư trong nước	29.692.762.200	21.661.324.000
	<u>89.630.458.738</u>	<u>54.859.173.892</u>

28 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GÓC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	4.811.500	8.348.255
	<u>4.811.500</u>	<u>8.348.255</u>

29 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	565.092.478.094	502.027.696.682
1.1 Phải trả gốc margin	565.092.478.094	502.027.696.682
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	565.092.478.094	502.027.696.682
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	35.010.620.583	33.860.066.195
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	35.010.620.583	33.860.066.195
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	35.010.620.583	33.860.066.195
	<u>600.103.098.677</u>	<u>535.887.762.877</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

Tầng 2, Tòa nhà VNT, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

30 . THU NHẬP

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

a) . Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
			Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	103.167.973.000	114.326.407.080	190.164.010	11.348.598.090	-	-
- PPC	71.001.052.000	77.653.350.700	26.277.356	6.678.576.056	-	-
- OGC	19.994.771.000	23.933.763.829	6.612.808	3.945.605.637	-	-
- HAG	370.000.000	397.675.904	-	27.675.904	-	-
- HNG	1.217.200.000	1.187.765.780	29.434.220	-	-	-
- KLS	689.000.000	561.160.374	127.839.626	-	-	-
- OCH	6.950.000	13.610.493	-	6.660.493	-	-
- SSI	9.889.000.000	10.579.080.000	-	690.080.000	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
- GEX	2.016.000.000	1.882.200.000	133.800.000	-	-	-
	105.183.973.000	116.208.607.080	323.964.010	11.348.598.090	-	-

Ghi chú:

- Lãi và lỗ bán chứng khoán đối với từng mã cổ phiếu đã được cộng dồn toàn bộ giao dịch trong kỳ.

b) **Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.472.900.244	748.352.400
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1.876.537.970	3.422.722.893
Từ các khoản cho vay	12.433.542.397	14.304.249.883
	15.782.980.611	18.475.325.176

31 . **CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	1.274.714.715	1.309.385.451
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	1.274.332.748	1.309.385.451
- Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	381.967	-
	1.274.714.715	1.309.385.451

32 . **DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	285.841.647	795.226.965
	285.841.647	795.226.965

33 . **CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	640.739.066	-
	640.739.066	-

34 . **CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	4.280.882.939	5.186.882.794
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	584.108.470	392.383.500
Chi phí công cụ, dụng cụ	79.948.193	191.781.818
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	203.196.177	258.244.918
Chi phí thuế, phí và lệ phí	8.000.000	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.702.597.049	2.989.579.116
Chi phí khác	193.600.560	242.272.800
	7.052.333.388	9.267.144.946



35 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Các khoản bị phạt hành chính	140.659.168	-
Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng	417.457.500	-
Các khoản khác	255.441.502	326.698.834
	813.558.170	326.698.834

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(63.487.433.407)	9.849.846.406
Các khoản điều chỉnh tăng	396.100.670	-
- Chi phí không hợp lệ	396.100.670	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.472.900.244)	(748.352.400)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.472.900.244)	(748.352.400)
Tổng thu nhập tính thuế	(64.564.232.981)	9.101.494.006
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	2.002.328.681
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	149.580.330	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(967.033.313)	1.283.789.163
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(2.118.826.942)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(817.452.983)	1.167.290.902

37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(63.487.433.407)	7.847.517.725
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(63.487.433.407)	7.847.517.725
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	60.000.000	60.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.058)	131

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

05
 ST
 TH
 H
 EV
 AS
 EM
 1
 C
 C
 CH
 Đ
 ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

Tầng 2, Tòa nhà VNT, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	Hoạt động kinh doanh nguồn vốn và hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	11.969.698.858	1.796.864.254	14.710.595.274	28.477.158.386	-	28.477.158.386
Chi phí hoạt động	15.053.828.987	4.327.460.857	64.383.081.725	83.764.371.569	-	83.764.371.569
Chi phí không phân bổ	-	-	-	7.052.333.388	-	7.052.333.388
Kết quả hoạt động	(3.084.130.129)	(2.530.596.603)	(49.672.486.451)	(62.339.546.571)	-	(62.339.546.571)
Tài sản bộ phận trực tiếp	11.536.829.920	21.531.236.026	441.770.005.398	474.838.071.344	-	474.838.071.344
Tài sản không phân bổ	-	-	-	68.306.058.963	-	68.306.058.963
Tổng tài sản	11.536.829.920	21.531.236.026	441.770.005.398	543.144.130.307	-	543.144.130.307
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.262.526.134	1.112.015.646	25.960.000.000	29.334.541.780	-	29.334.541.780
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	3.562.655.038	-	3.562.655.038
Tổng nợ phải trả	2.262.526.134	1.112.015.646	25.960.000.000	32.897.196.818	-	32.897.196.818

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam vì vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Cổ đông lớn
Ngân hàng TMCP Đại Dương	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương	Công ty cùng tập đoàn
Vũ Hồng Sơn	Cổ đông lớn
Nguyễn Thị Phương Thảo	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>6 tháng đầu năm</u> <u>2016</u>	<u>6 tháng đầu năm</u> <u>2015</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại dương		
- Doanh thu phí lưu ký	-	63.947.648
- Doanh thu từ phí môi giới chứng khoán	-	1.073.980.689
- Doanh thu tư vấn	-	45.454.545
- Lãi tiền gửi	18.565.834	121.908.201
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương		
- Doanh thu phí lưu ký	99.718.346	149.112.387
- Doanh thu từ phí môi giới chứng khoán	-	85.280.927
- Doanh thu tư vấn	85.000.000	-
Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương		
- Doanh thu phí lưu ký	-	15.961.300
- Doanh thu tư vấn	-	50.000.000
- Doanh thu từ phí môi giới chứng khoán	-	75.086.498
- Chi phí thuê nhà, điện nước và phí bảo vệ	-	241.753.017

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
Ngân hàng TMCP Đại Dương	Cổ đông	22.000.000	22.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Cổ đông	248.050.000	-
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Cổ đông	-	544.880.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>6 tháng đầu năm</u> <u>2016</u>	<u>6 tháng đầu năm</u> <u>2015</u>
	VND	VND
Thu nhập của thành viên Ban Tổng Giám đốc	1.577.800.000	1.800.000.000



41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Năm 2016 là năm tài chính đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư số 210/2014-TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán công ty chứng khoán do đó các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tên cũ là Bảng cân đối kế toán) và Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ (tên cũ là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng để so sánh với số liệu kỳ này.



Nguyễn Bích Hằng
Người lập



Vũ Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

